

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN) | 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN) | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN) | 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN) | 8 |

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 02 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

| | |
|----------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | Chủ tịch |
| Ông Đào Phúc Trí | Thành viên |
| Ông Hoàng Đức Trung | Thành viên |
| Ông Don Di Lam | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Thành viên |
| Ông Niraan De Silva | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Bảo | Thành viên |
| Ông Lý Trường Chiến | Thành viên |

Ban Kiểm toán nội bộ

| | |
|----------------------|---|
| Ông Trần Quốc Bảo | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Thành viên |
| Ông Lâm Quốc Thái | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Nam | Thành viên |
| Bà Lê Thị Bích Hằng | Thành viên (từ ngày 20.3.2019) (đến ngày 20.3.2019) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|--|
| Ông Đào Phúc Trí | Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Thái Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Niraan De Silva | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Loh Yean Wei Jason | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18.3.2019) |
| Ông Bùi Hữu Nhật | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18.3.2019) |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|----------------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đào Phúc Trí | Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính

Tầng 4, RiverBank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 50. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.031.072.573.483 | 1.236.074.004.544 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 133.270.725.400 | 34.972.382.993 |
| 111 | Tiền | | 133.270.725.400 | 9.972.382.993 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | - | 25.000.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 522.924.312.330 | 852.850.920.001 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 4(a) | 100.000.000.000 | 249.992.960.884 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 422.924.312.330 | 602.857.959.117 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 362.594.405.206 | 327.170.883.038 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 34.053.204.892 | 28.498.312.943 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 608.679.157 | 1.004.344.778 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 213.975.368.393 | 179.075.368.393 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 124.671.248.919 | 125.386.953.079 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (10.714.096.155) | (6.794.096.155) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 12.283.130.547 | 21.079.818.512 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 11.195.639.605 | 21.079.818.512 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 13 | 1.087.490.942 | - |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 457.187.413.080 | 332.490.637.691 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 28.533.554.621 | 29.479.771.176 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 10 | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 15.533.554.621 | 16.479.771.176 |
| 220 | Tài sản cố định | | 7.894.003.326 | 7.680.694.168 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 1.368.607.904 | 1.125.260.310 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.868.462.639 | 4.439.101.775 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (3.499.854.735) | (3.313.841.465) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 6.525.395.422 | 6.555.433.858 |
| 228 | Nguyên giá | | 7.024.382.154 | 7.024.382.154 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (498.986.732) | (468.948.296) |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 414.878.240.433 | 292.349.216.154 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | | 367.020.240.433 | 244.491.216.154 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(d) | 7.858.000.000 | 7.858.000.000 |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 5.881.614.700 | 2.980.956.193 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 5.881.614.700 | 2.980.956.193 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.488.259.986.563 | 1.568.564.642.235 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 29.763.716.999 | 81.105.933.850 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 29.763.716.999 | 81.105.933.850 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 3.703.052.464 | 4.748.565.122 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước | 13 | 1.596.040.018 | 1.625.871.144 |
| 314 | Phải trả người lao động | | - | 1.019.021.167 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 11.602.568 | 536.922.341 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 24.453.021.949 | 19.125.602.017 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 16 | - | 51.499.952.059 |
| 322 | Quý khen thưởng, phúc lợi | | - | 2.550.000.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.458.496.269.564 | 1.487.458.708.385 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.458.496.269.564 | 1.487.458.708.385 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 18,19 | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 19 | 1.132.143.560.000 | 1.132.143.560.000 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 19 | (71.930.012.419) | - |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 19 | 85.483.041.983 | 42.515.468.385 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 40.640.097.478 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay | | 44.842.944.505 | 42.515.468.385 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.488.259.986.563 | 1.568.564.642.235 |



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 22 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ ba tháng kết thúc ngày | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------|--|---------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | 30.6.2019 | 30.6.2018 | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.867.012.470 | 9.152.124.066 | 12.030.380.922 | 39.753.208.363 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.867.012.470 | 9.152.124.066 | 12.030.380.922 | 39.753.208.363 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (2.510.140.094) | (8.957.476.206) | (3.631.583.932) | (24.484.710.159) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.356.872.376 | 194.647.860 | 8.398.796.990 | 15.268.498.204 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 18.576.041.553 | 42.998.886.044 | 76.237.047.519 | 44.879.422.454 |
| 22 | Chi phí tài chính | (51.027.457) | (803.026.502) | (3.976.175.223) | (1.872.335.863) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (51.027.457) | (803.026.502) | (3.976.175.223) | (1.872.335.863) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (61.737.249) | 8.295.536.893 | (443.473.589) | (136.424.674) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (19.956.311.823) | (3.831.690.065) | (34.273.273.754) | (10.483.101.588) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.863.837.400 | 46.854.354.230 | 45.942.921.943 | 47.656.058.533 |
| 31 | Thu nhập khác | 45.000.001 | - | 108.636.364 | - |
| 32 | Chi phí khác | (32.390.336) | (48.581.203) | (38.302.141) | (246.846.694) |
| 40 | Lãi/(lỗ) khác | 12.609.665 | (48.581.203) | 70.334.223 | (246.846.694) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.876.447.065 | 46.805.773.027 | 46.013.256.166 | 47.409.211.839 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ ba tháng kết thúc ngày | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | |
|-----------|--------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | 30.6.2019 | 30.6.2018 | 30.6.2019 | 30.6.2018 | |
| | | VND | VND | VND | VND | |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28 | (281.653.004) | 95.509.091 | (1.170.311.661) | - |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 17, 28 | - | (761.745.912) | - | (786.924.583) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 1.594.794.061 | 46.139.536.206 | 44.842.944.505 | 46.622.287.256 |



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 22 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

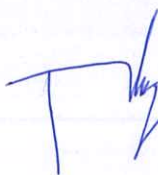
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|---|----------------------------|-------------------------|
| | | 30.6.2019 VND | 30.6.2018 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 46.013.256.166 | 47.409.211.839 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 2 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 216.051.706 | 172.371.483 |
| 3 | Hoàn nhập dự phòng | 3.920.000.000 | (626.876.443) |
| 5 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (76.345.683.883) | (44.879.422.454) |
| 6 | Chi phí lãi vay | 3.976.175.223 | 1.872.335.863 |
| 8 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (22.220.200.788) | 3.947.620.288 |
| 9 | Tăng các khoản phải thu | 35.615.203.445 | 65.143.518.572 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | - | 14.378.359.114 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | (2.757.063.906) | (22.202.384.804) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 6.983.520.400 | 10.278.761.501 |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | 149.992.960.884 | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (3.976.175.223) | (1.934.086.470) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (130.883.454) | (182.031.763) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 163.507.361.358 | 69.429.756.438 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (429.360.864) | (202.869.376) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 108.636.364 | - |
| 23 | Chi tiền gửi có kỳ hạn | (328.950.000.000) | (42.791.830.985) |
| 24 | Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 473.983.646.787 | 61.365.000.000 |
| 25 | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (122.529.024.279) | (61.275.000.000) |
| 27 | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 36.037.047.519 | 1.727.418.310 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 58.220.945.527 | (41.177.282.051) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | (71.930.012.419) | - |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 42.908.125.930 | 7.275.290.337 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (94.408.077.989) | (44.470.978.538) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (123.429.964.478) | (37.195.688.201) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 98.298.342.407 | (8.943.213.814) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 34.972.382.993 | 10.082.225.490 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 133.270.725.400 | 1.139.011.676 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 55 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

(a) Chương trình truyền hình

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu về cho vay khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản phải thu về cho vay còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

(d) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(e) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(f) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|-----------|
| Máy móc và thiết bị | 10% – 20% |
| Phương tiện vận tải | 10% – 33% |
| Nhãn hiệu, tên thương mại | 2% – 10% |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị.

2.16 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí ủy quyền khai thác, chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý, chi phí phát sinh của hàng hóa và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khảo sát thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.24 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Chủ tịch HĐQT phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 465.680.140 | 438.047.220 |
| Tiền gửi ngân hàng | 132.805.045.260 | 9.534.335.773 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 25.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 133.270.725.400 | 34.972.382.993 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn ban đầu không quá 3 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có số dư các khoản tương đương tiền (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,3%/năm đến 5,5%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30.6.2019 | | | 31.12.2018 | | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Trái phiếu | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i) | 100.000.000.000 | (*) | - | 100.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông (ii) | - | - | - | 99.992.960.884 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (iii) | - | - | - | 50.000.000.000 | (*) | - |
| | <u>100.000.000.000</u> | <u>(*)</u> | <u>-</u> | <u>249.992.960.884</u> | <u>(*)</u> | <u>-</u> |

- (i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP số 261218/HĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.
- (ii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo hai HĐTP số 143-000100/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB và 143-000101/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB có thời hạn năm năm kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 11,0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo các hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 975.700 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt với giá 102.483 Đồng Việt Nam.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng Đồng Việt Nam theo ba Hợp đồng trái phiếu (“HĐTP”) số 237/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, 238/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN và 239/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, có thời hạn một năm kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 8,45%/năm và tiền lãi sẽ được thanh toán vào cuối kỳ. Theo các hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 500.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua lại với giá 104.233 Đồng Việt Nam. Các khoản trái phiếu này được một tổ chức trung gian tài chính phát hành bảo lãnh.
- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các trái phiếu này do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên tương đương với giá trị gốc của các trái phiếu.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31.12.2018 | | 31.12.2017 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| I. Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | | | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh | - | - | 389.857.959.117 | 389.857.959.117 |
| Ngân hàng TMCP Kiên Long | 147.974.312.330 | 147.974.312.330 | 213.000.000.000 | 213.000.000.000 |
| Ngân hàng Shinhanbank Việt Nam | 274.950.000.000 | 274.950.000.000 | - | - |
| | <u>422.924.312.330</u> | <u>422.924.312.330</u> | <u>602.857.959.117</u> | <u>602.857.959.117</u> |
| II. Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu (**) | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (**) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,2%/năm đến 8,2%/năm). Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 17) và khoản tiền gửi tại Ngân hàng Shinhanbank Việt Nam đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho một khoản vay ngắn hạn của một công ty con.

(**) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng trái phiếu ngày 14 tháng 12 năm 2018, có thời hạn hai (02) năm kể từ ngày ký. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 10,0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 400.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | 30.6.2019 | | | | 31.12.2018 | | | |
|-----|--|--|------------------------------|------------------------|--------------------|--------------|------------------------------|------------------------|--------------------|--------------|
| | | | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| 1 | Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình | 99,00 | 29.700.000.000 | (*) | - | 99,00 | 29.700.000.000 | (*) | - |
| 2 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | Quảng cáo, thiết kế website | 99,00 | 14.850.000.000 | (*) | - | 99,00 | 14.850.000.000 | (*) | - |
| 3 | Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | Quảng cáo, sản xuất phim | 99,98 | 123.929.024.279 | (*) | - | 99,98 | 11.900.000.000 | (*) | - |
| 4 | Công ty Cổ phần NVU | Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình | 90,00 | 30.000.000.000 | (*) | - | 90,00 | 30.000.000.000 | (*) | - |
| 5 | Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | 80,00 | 11.304.000.000 | (*) | - | 80,00 | 11.304.000.000 | (*) | - |
| 6 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | 67,00 | 6.300.000.000 | (*) | - | 67,00 | 6.300.000.000 | (*) | - |
| 7 | Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink | Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí | 76,00 | 131.737.216.154 | (*) | - | 76,00 | 131.737.216.154 | (*) | - |
| 8 | Công ty Cổ phần Truyền thông ON+ | Quảng cáo | 51,00 | 5.100.000.000 | (*) | - | 51,00 | 5.100.000.000 | (*) | - |
| 9 | Công ty Cổ phần YAG Entertainment | Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc | 99,60 | 14.100.000.000 | (*) | - | 99,60 | 3.600.000.000 | (*) | - |
| | | | | <u>367.020.240.433</u> | | | | <u>244.491.216.154</u> | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá gốc của các khoản đầu tư.

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 30.6.2019 | | 31.12.2018 | |
|-----|--|---|--|----------------------|-------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| | | | | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết năm giữ % | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết năm giữ % |
| 1 | Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT | Dịch vụ quảng cáo | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 64,98 | 65,00 | 64,98 | 65,00 |
| 2 | Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd. | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet | Singapore | 89,10 | 90,00 | 89,10 | 90,00 |
| 3 | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 90,09 | 100,00 | 90,09 | 100,00 |
| 4 | Công ty Netlink Online Corporation | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | Seychelles | 76,00 | 100,00 | 76,00 | 100,00 |
| 5 | Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing | Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc, hoạt động quảng cáo trên nền tảng internet | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 84,15 | 85,00 | 84,15 | 85,00 |
| 6 | Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số | Dịch vụ quảng cáo | Bến Tre, Việt Nam | 90,09 | 90,09 | 90,09 | 90,09 |
| 7 | Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 94,05 | 95,00 | 94,05 | 95,00 |
| 8 | Công ty TNHH SGO48 | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 50,49 | 51,00 | 50,49 | 51,00 |
| 9 | Công ty ScaleLab Pte. Ltd. | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet | Singapore | 89,98 | 90,00 | 89,98 | 90,00 |
| 10 | Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd. | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet | Singapore | 89,98 | 90,00 | 89,98 | 90,00 |
| 11 | Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet | Hong Kong | 89,98 | 90,00 | 89,98 | 90,00 |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Hoạt động chính | Quyền sở hữu và biểu quyết % | 30.6.2019 | | | 31.12.2018 | | | |
|--|--|------------------------------|----------------------|--------------------|--------------|------------------------------|----------------------|--------------------|--------------|
| | | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC | Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 4,4 | 6.000.000.000 | (*) | - | 4,4 | 6.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam | Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử | 15,0 | 1.858.000.000 | (*) | - | 15,0 | 1.858.000.000 | (*) | - |
| | | | <u>7.858.000.000</u> | | | | <u>7.858.000.000</u> | | |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên cao hơn giá trị gốc của các khoản đầu tư.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Hiệp Phát | 1.828.192.310 | 1.828.192.310 |
| Khác | 40.360.001 | 40.360.001 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(i)) | 32.184.652.581 | 26.629.760.632 |
| | <u>34.053.204.892</u> | <u>28.498.312.943</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 1.828.192.310 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.828.192.310 đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| Tổng Công ty Truyền Hình Cáp Việt Nam | 470.629.296 | 470.629.296 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Truyền thông HTV | 90.909.091 | 90.909.091 |
| Khác | 47.140.770 | 442.806.391 |
| | <u>608.679.157</u> | <u>1.004.344.778</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2019 | | 31.12.2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng cho nhân viên | 11.004.740.440 | - | 5.849.230.339 | - |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 17.500.000.000 | (8.750.000.000) | 17.500.000.000 | (5.250.000.000) |
| Phải thu lãi vay | 25.356.114.954 | (1.050.000.000) | 11.220.612.608 | (630.000.000) |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 1.066.880.000 | - | 1.066.880.000 | - |
| Phải thu cổ tức | 61.417.055.468 | - | 49.417.055.468 | - |
| Tạm ứng thù lao HĐQT | 1.524.000.000 | - | 3.405.265.640 | - |
| Tạm ứng góp vốn (**) | 5.983.081.354 | - | 36.130.987.540 | - |
| Phải thu khác | 819.376.703 | - | 796.921.484 | - |
| | <u>124.671.248.919</u> | <u>(9.800.000.000)</u> | <u>125.386.953.079</u> | <u>(5.880.000.000)</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(ii)) | | | | |
| Bên thứ ba | 80.193.395.234 | - | 93.012.893.904 | - |
| | <u>44.477.853.685</u> | <u>(9.800.000.000)</u> | <u>32.374.059.175</u> | <u>(5.880.000.000)</u> |
| | <u>124.671.248.919</u> | <u>(9.800.000.000)</u> | <u>125.386.953.079</u> | <u>(5.880.000.000)</u> |

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 8).

(**) Đây là một khoản tạm ứng góp vốn cho các công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 31(b)(v)).

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

| | 30.6.2019 | | 31.12.2018 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bảo lãnh thanh toán (*) | 8.447.919.503 | | 8.447.919.503 | |
| Lãi tiền cho vay | 6.716.991.663 | - | 6.717.808.218 | - |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 368.643.455 | | 1.314.043.455 | |
| | <u>15.533.554.621</u> | <u>-</u> | <u>16.479.771.176</u> | <u>-</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(v)) | 15.164.911.166 | - | 15.165.727.721 | - |
| Bên thứ ba | 368.643.455 | - | 1.314.043.455 | - |
| | <u>15.533.554.621</u> | <u>-</u> | <u>16.479.771.176</u> | <u>-</u> |

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử (Thuyết minh 31(b)(v)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ XẤU

| | 30.6.2019 | | | | 31.12.2018 | | | |
|---|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn | 19.600.000.000 | 9.800.000.000 | (9.800.000.000) | Từ 1 đến 2 năm | 19.600.000.000 | 13.720.000.000 | (5.880.000.000) | Dưới 1 năm |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát | 1.828.192.310 | 914.096.155 | (914.096.155) | Từ 1 đến 2 năm | 1.828.192.310 | 914.096.155 | (914.096.155) | Từ 1 đến 2 năm |
| | <u>21.428.192.310</u> | <u>10.714.096.155</u> | <u>(10.714.096.155)</u> | | <u>21.428.192.310</u> | <u>14.634.096.155</u> | <u>(6.794.096.155)</u> | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**Mẫu số B 09 – DN****9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | - | 11.905.325 |
| Chi phí thuê văn phòng | 10.968.600.107 | 20.818.181.818 |
| Chi phí dịch vụ trả trước | 227.039.498 | 249.731.369 |
| | <u>11.195.639.605</u> | <u>21.079.818.512</u> |

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/ năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng | Năm tài chính |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | kết thúc ngày | kết thúc ngày |
| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/ năm | 21.079.818.512 | 1.045.787.038 |
| Tăng trong kỳ/ năm | 856.104.865 | 21.239.243.487 |
| Phân bổ trong kỳ/ năm | (10.740.283.772) | (1.205.212.013) |
| | <u>11.195.639.605</u> | <u>21.079.818.512</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ | 4.564.713.206 | 336.168.532 |
| Chi phí dịch vụ trả trước | 1.316.901.494 | 2.644.787.661 |
| | <u>5.881.614.700</u> | <u>2.980.956.193</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng | Năm tài chính |
|--|----------------------|----------------------|
| | kết thúc ngày | kết thúc ngày |
| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 2.980.956.193 | 17.877.814.200 |
| Tăng trong kỳ/năm | 3.520.308.169 | 2.191.745.000 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (619.649.662) | (2.694.663.604) |
| Chuyển nhượng cho công ty con (Thuyết minh 31(a)(x)) | - | (14.393.939.403) |
| | <u>5.881.614.700</u> | <u>2.980.956.193</u> |

10 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(iii)) (*) | 213.975.368.393 | 179.075.368.393 |
| | <u>213.975.368.393</u> | <u>179.075.368.393</u> |

(*) Đây là các khoản cho vay các bên liên quan hưởng lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,7%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

10 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| | <u>13.000.000.000</u> | <u>13.000.000.000</u> |

Đây là khoản cho Ông Võ Thái Phong, Phó Tổng Giám đốc Tài chính, vay có kỳ hạn 48 tháng với hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này có lãi suất 10,0%/năm (Thuyết minh 31(b)(iv)). Trong năm 2018, Công ty đã thu hồi 30.000.000.000 đồng từ khoản cho vay này.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 1.299.828.140 | 3.139.273.635 | 4.439.101.775 |
| Mua trong kỳ | - | 429.360.864 | 429.360.864 |
| | <u>1.299.828.140</u> | <u>3.568.634.499</u> | <u>4.868.462.639</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 1.299.828.140 | 3.568.634.499 | 4.868.462.639 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 872.779.525 | 2.441.061.940 | 3.313.841.465 |
| Khấu hao trong kỳ | 62.538.772 | 123.474.498 | 186.013.270 |
| | <u>935.318.297</u> | <u>2.564.536.438</u> | <u>3.499.854.735</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 935.318.297 | 2.564.536.438 | 3.499.854.735 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 427.048.615 | 698.211.695 | 1.125.260.310 |
| | <u>427.048.615</u> | <u>698.211.695</u> | <u>1.125.260.310</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 364.509.843 | 1.004.098.061 | 1.368.607.904 |
| | <u>364.509.843</u> | <u>1.004.098.061</u> | <u>1.368.607.904</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình nào được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.516.236.637 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.536.655.955 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhãn hiệu, tên thương mại VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 4.500.000.000 | 2.524.382.154 | 7.024.382.154 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | - | 468.948.296 | 468.948.296 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 30.038.436 | 30.038.436 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | - | 498.986.732 | 498.986.732 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 4.500.000.000 | 2.055.433.858 | 6.555.433.858 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 4.500.000.000 | 2.025.395.422 | 6.525.395.422 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có TSCĐ vô hình nào dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2019 | | 31.12.2018 | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty TNHH Truyền Hình Kỹ Thuật Số Miền Nam | 2.909.499.999 | 2.909.499.999 | 2.909.499.999 | 2.909.499.999 |
| Công ty Cổ Phần Fiditour | - | - | 516.997.510 | 516.997.510 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Công nghệ Cao Thái Dương | 766.831.855 | 766.831.855 | 985.557.500 | 985.557.500 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thiết kế Chuo Senko Vietnam | - | - | 253.000.000 | 253.000.000 |
| Khác | 22.720.610 | 22.720.610 | 79.510.113 | 79.510.113 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(vi)) | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
| | <u>3.703.052.464</u> | <u>3.703.052.464</u> | <u>4.748.565.122</u> | <u>4.748.565.122</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) Ngân sách Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2019 VND | Số phát sinh VND | Cán trừ VND | (Số đã nộp)/ được hoàn VND | Tại ngày 30.6.2019 VND |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------|
| Phải trả | | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 130.883.454 | 1.170.311.661 | - | (130.883.454) | 1.170.311.661 |
| Thuế giá trị gia tăng | 785.448.355 | 19.263.636 | (19.263.636) | (785.448.355) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 704.539.335 | 1.203.476.443 | - | (1.487.287.421) | 420.728.357 |
| Thuế khác | 5.000.000 | 3.000.000 | - | (3.000.000) | 5.000.000 |
| | <u>1.625.871.144</u> | <u>2.396.051.740</u> | <u>(19.263.636)</u> | <u>(2.406.619.230)</u> | <u>1.596.040.018</u> |
| Phải thu | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | (1.106.754.578) | 19.263.636 | - | (1.087.490.942) |

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước phí chuyên gia | - | 400.000.000 |
| Trích trước chi phí thiết kế | - | 100.000.000 |
| Khác | 11.602.568 | 36.922.341 |
| | <u>11.602.568</u> | <u>536.922.341</u> |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 11.602.568 | 436.922.341 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(vii)) | - | 100.000.000 |
| | <u>11.602.568</u> | <u>536.922.341</u> |

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2019 | | 31.12.2018 | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả tiền vay không lãi suất | 17.549.573.726 | 17.549.573.726 | 17.560.573.726 | 17.560.573.726 |
| Phải trả khác | 6.903.448.223 | 6.903.448.223 | 1.565.028.291 | 1.565.028.291 |
| | <u>24.453.021.949</u> | <u>24.453.021.949</u> | <u>19.125.602.017</u> | <u>19.125.602.017</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 519.448.645 | 519.448.645 | 436.627.603 | 436.627.603 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(viii)) | 23.933.573.304 | 23.933.573.304 | 18.688.974.414 | 18.688.974.414 |
| | <u>24.453.021.949</u> | <u>24.453.021.949</u> | <u>19.125.602.017</u> | <u>19.125.602.017</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 01.01.2018 VND | Tăng trong kỳ VND | Trả nợ gốc VND | Tại ngày 30.6.2019 VND |
|---|-------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------|
| Vay ngân hàng | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i) | 51.499.952.059 | 42.908.125.930 | (94.408.077.989) | - |

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hai (02) Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản ngày 4 tháng 9 năm 2018 và ngày 24 tháng 12 năm 2018, có hạn mức lần lượt là 28.500.000.000 đồng và 50.000.000.000 đồng được mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”), có thời hạn theo thời hạn còn lại của khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng làm tài sản đảm bảo (“TSDB”) và tối đa không quá mười hai tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn trả nợ tùy thuộc vào bên vay. Các khoản vay này chịu lãi suất 8,2%/năm cho khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng này của Công ty (Thuyết minh 4(b)).

17 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/ năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/ năm | - | 806.924.582 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 28) | - | (806.924.582) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ/ năm | - | - |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | <u>30.6.2019</u> Cổ phiếu phổ thông | <u>31.12.2018</u> Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|--|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 31.279.968 | 31.279.968 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 31.279.968 | 31.279.968 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (849.360) | - |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.430.608 | 31.279.968 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 30.6.2019 | | 31.12.2018 | |
|--|-------------------------------|---------------|-------------------------------|---------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 11.431.408 | 36,55 | 11.331.408 | 36,23 |
| Ông Hồ Ngọc Tấn | 3.910.000 | 12,50 | 3.910.000 | 12,50 |
| Ancla Asset Ltd. | 3.419.249 | 10,93 | 3.419.249 | 10,93 |
| DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd. | 2.138.192 | 6,84 | 2.138.192 | 6,84 |
| Ông Đào Phúc Trí | 1.195.422 | 3,82 | 1.195.422 | 3,82 |
| Cổ phiếu quỹ | 849.360 | 2,72 | - | - |
| Cổ đông khác | 8.336.337 | 26,64 | 9.285.697 | 29,68 |
| | <u>31.279.968</u> | <u>100,00</u> | <u>31.279.968</u> | <u>100,00</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 23.800.000 | 238.000.000.000 | 238.000.000.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 7.479.968 | 74.799.680.000 | 74.799.680.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>31.279.968</u> | <u>312.799.680.000</u> | <u>312.799.680.000</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>31.279.968</u> | <u>312.799.680.000</u> | <u>312.799.680.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 238.000.000.000 | 24.115.560.000 | - | 18.052.787.771 | 280.168.347.771 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 62.712.360.614 | 62.712.360.614 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 35.699.680.000 | | | (35.699.680.000) | - |
| Phát hành riêng lẻ | 39.100.000.000 | 1.108.028.000.000 | - | - | 1.147.128.000.000 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | (2.550.000.000) | (2.550.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 312.799.680.000 | 1.132.143.560.000 | - | 42.515.468.385 | 1.487.458.708.385 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | (1.875.370.907) | (1.875.370.907) |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 44.842.944.505 | 44.842.944.505 |
| Mua cổ phiếu quỹ (**) | - | - | (71.930.012.419) | - | (71.930.012.419) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 312.799.680.000 | 1.132.143.560.000 | (71.930.012.419) | 85.483.041.983 | 1.458.496.269.564 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 (“ĐHĐCĐ”) số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) năm 2018, theo đó, mức thù lao được phê duyệt là 4.425.241.430 đồng được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 (“ĐHĐCĐ”) số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và thặng dư vốn cổ phần và ủy quyền cho HĐQT triển khai và đưa ra phương án chi tiết việc mua lại cổ phiếu quỹ. Ngoài ra, HĐQT đã thông qua nghị quyết số 2105-YEG/2019/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2019, theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại tối đa là 2.000.000 cổ phiếu và thời gian dự kiến thực hiện từ ngày 18 tháng 6 đến 17 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số lượng cổ phiếu mua lại thành công là 849.360 cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 685,69 Đô la Mỹ và 91 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.104 Đô la Mỹ và 73 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 171.008.888.905 đồng và 184.644.650.273 đồng (Thuyết minh 32(a)).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.030.380.922 | 7.352.507.555 |
| Doanh thu thuần bán chương trình | - | 16.500.000.000 |
| Doanh thu thuần ủy quyền khai thác | - | 6.317.356.832 |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 9.583.343.976 |
| | <u>12.030.380.922</u> | <u>39.753.208.363</u> |

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3.631.583.932 | 3.540.798.909 |
| Giá vốn bán chương trình | - | 7.152.727.272 |
| Giá vốn ủy quyền khai thác | - | 5.428.284.836 |
| Giá vốn bán hàng hóa | - | 8.362.899.142 |
| | <u>3.631.583.932</u> | <u>24.484.710.159</u> |

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 36.037.047.519 | 569.370.058 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 40.200.000.000 | 44.310.052.396 |
| | <u>76.237.047.519</u> | <u>44.879.422.454</u> |

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------|----------------------------|---------------|
| | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3.976.175.223 | 1.872.335.863 |

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|----------------------------|-------------|
| | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 123.474.498 | 123.474.498 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 319.999.091 | 12.950.176 |
| | 443.473.589 | 136.424.674 |

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|----------------|
| | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng | 10.531.847.259 | 722.303.730 |
| Chi phí nhân công | 8.941.753.533 | 3.451.409.913 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.237.819.696 | 3.041.190.185 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ | 1.665.648.817 | 1.083.877.190 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 128.605.386 | 48.896.985 |
| Chi phí tiếp khách, công tác phí | 847.599.063 | 2.135.423.585 |
| Dự phòng phải thu nợ khó đòi | 3.920.000.000 | - |
| | 34.273.273.754 | 10.483.101.588 |

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|----------------------|
| | 30.6.2019 VND | 30.6.2018 VND |
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ bán, thanh lý công cụ dụng cụ | 108.636.364 | - |
| | <u>108.636.364</u> | <u>-</u> |
| Chi phí khác | | |
| Bị phạt thuế, truy nộp thuế | (38.302.141) | (246.846.694) |
| | <u>70.334.223</u> | <u>(246.846.694)</u> |
| Lãi/ (lỗ) thuần khác | <u>70.334.223</u> | <u>(246.846.694)</u> |

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2018: 20%) như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|--------------------|
| | 30.06.2019 VND | 30.06.2018 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 46.013.256.166 | 47.409.211.839 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 9.202.651.233 | 9.481.842.368 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (8.040.000.000) | (8.862.010.479) |
| Chi phí không được khấu trừ | 7.660.428 | 49.369.339 |
| Lỗ tính thuế TNDN mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 117.723.355 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>1.170.311.661</u> | <u>786.924.583</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 1.170.311.661 | - |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17) | - | 786.924.583 |
| | <u>1.170.311.661</u> | <u>786.924.583</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ/ năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.548.849.950 | 13.626.361.245 |
| Chi phí hàng hóa | - | 8.362.899.142 |
| Chi phí sản xuất chương trình | - | 7.152.727.272 |
| Chi phí nhân công | 8.941.753.533 | 4.693.049.913 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.685.647.908 | 1.096.827.366 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 252.079.884 | 172.371.483 |
| Dự phòng nợ khó đòi | 3.920.000.000 | - |
| | <u>38.348.331.275</u> | <u>35.104.236.421</u> |

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(a) Số tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | VND | VND |
| Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn | 454.883.646.787 | 31.365.000.000 |
| Thu hồi từ khoản cho vay nội bộ ngắn hạn | 19.100.000.000 | 30.000.000.000 |
| | <u>473.983.646.787</u> | <u>61.365.000.000</u> |

(b) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác thực chi trong kỳ

| | | |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn | 274.950.000.000 | 23.500.000.000 |
| Tiền chi cho vay nội bộ ngắn hạn | 54.000.000.000 | 19.291.830.985 |
| | <u>328.950.000.000</u> | <u>42.791.830.985</u> |

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | | |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | <u>42.908.125.930</u> | <u>7.275.290.337</u> |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|

(d) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | <u>94.408.077.989</u> | <u>44.470.978.538</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Tên |
|---|--|
| Công ty con | Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Giải trí Rồng |
| Công ty con | Công ty Cổ phần NVU |
| Công ty con | Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd. |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ |
| Công ty con | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Truyền thông On+ |
| Công ty con | Công ty Cổ phần SMB |
| Công ty con | Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT |
| Công ty con | Công ty Netlink Online Corporation |
| Công ty con | Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số |
| Công ty con | Công ty Cổ phần ZeroZ Creative |
| Công ty con | Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink |
| Công ty con | Công ty Cổ phần YAG Entertainment |
| Công ty con | Công ty TNHH SGO48 |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến |
| Cổ đông | Công ty Ancla Assets Limited |
| Cổ đông | Công ty DFJ Vinacapital Venture Investment Ltd. |
| Chủ tịch HĐQT | Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng |
| Thành viên HĐQT | Ông Lý Trường Chiến |
| Thành viên HĐQT | Ông Nguyễn Ngọc Dũng |
| Thành viên HĐQT | Ông Trần Quốc Bảo |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Đào Phúc Trí |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Võ Thái Phong |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Bùi Hữu Nhật |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Loh Yean Wei Jason |
| Người liên quan (Thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT) | Bà Nguyễn Thị Trúc Mai |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | VND | VND |
| <i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 4.045.197.148 | 20.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing | 2.210.340.416 | 305.078.429 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 690.522.961 | 8.549.370.917 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rồng | 545.797.308 | 122.839.969 |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 518.670.087 | 150.000.000 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 553.859.599 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 456.797.509 | 1.527.616.759 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 282.853.205 | 414.627.270 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 260.857.597 | - |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 183.128.465 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink | 128.120.238 | - |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 60.000.000 | - |
| | 9.936.144.533 | 31.469.533.344 |
| <i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | - | 4.685.385.455 |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 436.000.000 | 300.000.000 |
| | 436.000.000 | 4.985.385.455 |
| <i>iii) Chi cho vay</i> | | |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 45.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 9.000.000.000 | - |
| | 54.000.000.000 | - |
| <i>iv) Thu hồi cho vay</i> | | |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 10.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 8.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần NVU | 1.100.000.000 | - |
| | 19.100.000.000 | - |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 VND | 30.6.2018 VND |
| v) Tiền lãi từ cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 6.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 2.602.849.316 | - |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 443.621.260 | - |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 238.594.520 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ | 43.380.822 | - |
| Ông Võ Thái Phong | - | 1.060.273.972 |
| | 9.828.445.918 | 1.060.273.972 |
| vi) Góp vốn | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rờng | 112.029.024.279 | - |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 10.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần NVU | - | 24.575.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | - | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ | - | 1.200.000.000 |
| | 122.529.024.279 | 27.775.000.000 |
| vii) Nhận cổ tức | | |
| Công ty Cổ phần NVU | 22.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rờng | 11.700.000.000 | 20.616.704.125 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 6.500.000.000 | 1.037.454.991 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | - | 16.360.319.302 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink | - | 4.722.638.538 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim | - | 1.532.153.054 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông On+ | - | 40.782.386 |
| | 40.200.000.000 | 44.310.052.396 |
| viii) Tạm ứng cho bên liên quan | | |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 7.561.555.055 | 376.411.988 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 100.000.000 | - |
| Ông Võ Thái Phong | 33.960.308 | - |
| Ông Đào Phúc Trí | 842.099.700 | 22.675.000 |
| Ông Loh Yean Wei Jason | 275.192.275 | 449.908.600 |
| Ông Bùi Hữu Nhật | 16.953.000 | 6.570.410 |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Mai | - | 36.996.000 |
| | 8.829.760.338 | 892.561.998 |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | VND | VND |
| <i>ix) Thu hồi tạm ứng</i> | | |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 3.912.725.845 | 110.053.279 |
| Ông Đào Phúc Trí | 1.664.070.640 | 22.675.000 |
| Ông Võ Thái Phong | 57.339.272 | - |
| Ông Loh Yean Wei Jason | 283.642.550 | 375.450.700 |
| Ông Bùi Hữu Nhật | 6.953.000 | 6.570.410 |
| | 5.924.731.307 | 514.749.389 |
| <i>x) Chuyển nhượng kênh cho công ty con</i> | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rờng | - | 9.090.909.091 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | - | 5.303.030.312 |
| | - | 14.393.939.403 |
| <i>xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 653.905.800 | 1.343.470.000 |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| (i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 9.315.466.550 | 10.358.669.041 |
| Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1 | 7.395.056.304 | 6.704.533.343 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 7.190.084.023 | 6.144.886.875 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 1.356.082.603 | 1.095.225.006 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 1.354.259.599 | 792.000.000 |
| Công ty Cổ phần SMB | 2.777.940.416 | 567.600.000 |
| Công ty Cổ phần Giải Trí Rõng | 1.100.197.308 | 554.400.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 738.680.394 | 412.446.367 |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 518.670.087 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink | 128.120.238 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT | 183.128.465 | - |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số | 60.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông On+ | 42.805.080 | - |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision | 24.161.514 | - |
| | 32.184.652.581 | 26.629.760.632 |

(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Giải Trí Rõng | 34.953.766.465 | 75.084.754.005 |
| Công ty Cổ phần NVU | 16.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1 | 13.835.979.926 | 7.852.898.572 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số | 3.320.301.371 | 717.452.055 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Thế Giới Film | 1.532.153.054 | 1.532.153.054 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 1.139.379.639 | 1.037.454.991 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 443.621.260 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông On+ | 40.782.386 | 40.782.386 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT | - | 63.164.384 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 7.850.275.750 | 4.201.446.540 |
| Ông Đào Phúc Trí | 842.099.700 | 1.664.070.640 |
| Ông Võ Thái Phong | 124.140.433 | 300.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 100.000.000 | - |
| Ông Bùi Hữu Nhật | 10.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Mai | 895.250 | 895.250 |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | - | 75.000.000 |
| Ông Trần Quốc Bảo | - | 75.000.000 |
| Ông Lý Trường Chiến | - | 75.000.000 |
| | 80.193.395.234 | 92.720.071.877 |

| 31 | THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo) | | |
|-----|---|------------------------|------------------------|
| (b) | Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo) | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| | (iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 10(a)) | | |
| | Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | - | 10.000.000.000 |
| | Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số | 111.336.600.000 | 74.336.600.000 |
| | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 84.670.286.296 | 75.670.286.296 |
| | Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1 | 15.968.482.097 | 15.968.482.097 |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| | Công ty Cổ phần NVU | - | 1.100.000.000 |
| | | 213.975.368.393 | 179.075.368.393 |
| | (iv) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 10(b)) | | |
| | Võ Thái Phong | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| | (v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b)) | | |
| | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 6.716.991.663 | 6.717.808.218 |
| | Võ Thái Phong | 8.447.919.503 | 8.447.919.503 |
| | | 15.164.911.166 | 15.165.727.721 |
| | (vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12) | | |
| | Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 4.000.000 | 4.000.000 |
| | (vii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| | Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | - | 100.000.000 |
| | (viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15) | | |
| | Công ty Cổ phần Thương Mại Thế Giới Film | 17.549.573.726 | 17.560.573.726 |
| | Công ty Cổ phần Truyền Thông Trực Tuyến Netlink | 1.128.400.688 | 1.128.400.688 |
| | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 5.255.598.890 | - |
| | | 23.933.573.304 | 18.688.974.414 |

32 CÁC KHOẢN CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Thuê văn phòng | | Thuê hoạt động | | Tổng cộng | |
|--|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| Dưới 1 năm | 33.024.407.027 | 37.565.040.084 | - | 279.010.720 | 33.024.407.027 | 37.844.050.804 |
| Từ 1 đến 5 năm | 137.984.481.878 | 146.657.099.469 | - | 143.500.000 | 137.984.481.878 | 146.800.599.469 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>171.008.888.905</u> | <u>184.222.139.553</u> | <u>-</u> | <u>422.510.720</u> | <u>171.008.888.905</u> | <u>184.644.650.273</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

32 CÁC KHOẢN CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào công ty con**

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | 264.070.975.721 | 388.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 1.540.000.000 | 12.040.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim | 696.000.000 | 696.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 400.000.000 | 400.000.000 |
| | <u>266.706.975.721</u> | <u>401.136.000.000</u> |

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| SomethingBig Pte. Ltd. | 5.875.000.000 | 5.875.000.000 |
| Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam | 3.773.862.500 | 3.773.862.500 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Quảng cáo Truyền thông BlueX | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| | <u>11.148.862.500</u> | <u>11.148.862.500</u> |

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty được trình bày như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | |
|----------------------|--|--------------------------------------|------------------|
| | Cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý VND | Doanh thu cung cấp dịch vụ VND | Tổng cộng VND |
| Tổng doanh thu thuần | 9.960.207.018 | 2.070.173.904 | 12.030.380.922 |
| Giá vốn hàng bán | (891.257.352) | (2.740.326.580) | (3.631.583.932) |
| Lợi nhuận gộp | 9.068.949.666 | (670.152.676) | 8.398.796.990 |

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | |
|----------------------------|--|---|---|----------------------------------|------------------|
| | Sản xuất chương trình VND | Cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý VND | Doanh thu cung cấp dịch vụ VND | Doanh thu bán hàng hóa VND | Tổng cộng VND |
| Tổng doanh thu thuần | 16.500.000.000 | 5.559.780.282 | 8.110.084.105 | 9.583.343.976 | 39.753.208.363 |
| Giá vốn hàng bán | (7.152.727.272) | (2.973.032.000) | (5.996.051.745) | (8.362.899.142) | (24.484.710.159) |
| Lợi nhuận gộp | 9.347.272.728 | 2.586.748.282 | 2.114.032.360 | 1.220.444.834 | 15.268.498.204 |

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 22 tháng 7 năm 2019.



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT